

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 202-V01/TPP-CTY/2024

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax: (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BÌNH PHA TRÀ GIỮ NHIỆT

2. Thành phần: Inox 316, inox 304, thủy tinh, nhựa PP, silicone

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Sử dụng cho tới khi sản phẩm bị vỡ, biến dạng hoặc tùy vào nhu cầu sử dụng của khách hàng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: 24 cái/thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Sản xuất tại: Guangzhou Sunny Industrial Company Limited.

Địa chỉ: FuLong Industrial Estate, PanYu, Guangzhou, 511483, China (Trung Quốc)

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-1:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-2:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-3:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-4:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 04 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



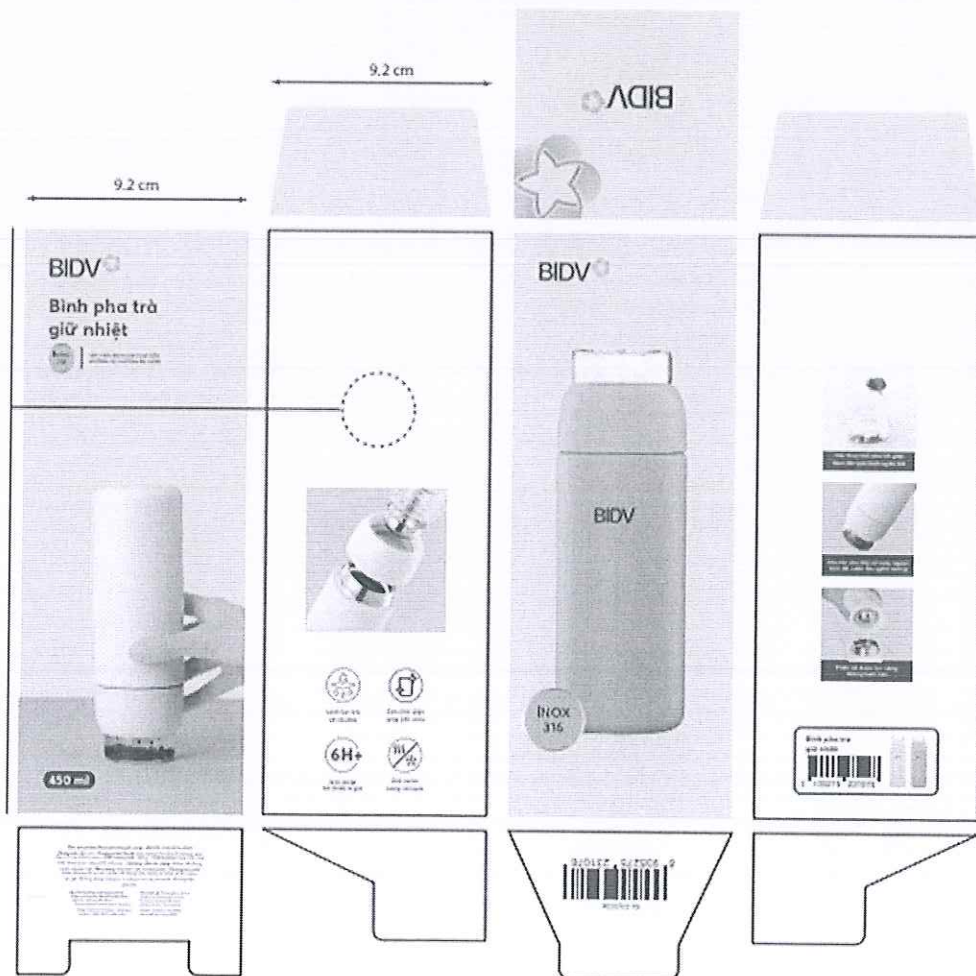
MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Tên sản phẩm: Bình pha trà giữ nhiệt • **Mã SP:** HNK.BTFL.3594
Dung tích: 450 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (56 x 70.5 x 205.3) mm • **Khối lượng tịnh:** 282 g • **Thành phần:** Inox 316, inox 304, thủy tinh, nhựa PP, silicone • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước và pha trà • **Bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đựng đá khô và đồ uống có ga. Không dùng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa.

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,
Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Sản xuất tại: Guangzhou Sunny
Industrial Company Limited
Địa chỉ: FuLong Industrial
Estate, PanYu, Guangzhou,
511483, China (Trung Quốc)
Sản xuất tại Trung Quốc

SX 03/2024



ANALYTICAL REPORT

Sample Code :	743-2024-00043035	
Analytical Report :	AR-24-VD-044954-01-EN / EUVNHC-00262598	

TAN PHU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY	
314 Luy Ban Bich St, Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist	
Ho Chi Minh City, VIETNAM	

Sample described as:	BÌNH PHA TRÀ GIỮ NHIỆT
Conditioning:	Finished product
Sample reception date:	02/04/2024
Analysis Time :	02/04/2024 - 05/04/2024
Client due date :	05/04/2024
Your purchase order reference:	N6IK240402224
Eol sample code :	005-32410-252990

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS	MAXIMUM LIMIT
Synthetic plastic component contacts directly with food (PP plastic)					
1	VD750 VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.08)	100
2	VD751 VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.04)	100
3	VD0F1 VD (a) Heavy metal as Pb (4% acid acetic, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1
4	VD0F2 VD (a) KMnO ₄ number (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	10
5	VD760 VD (a) Evaporation residue(Ethanol 20%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
6	VD759 VD (a) Evaporation Residue (Heptane, 25°C, 60 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
7	VD0F5 VD (a) Evaporation residue (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
8	VD0F6 VD (a) Evaporation residue(A.acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
Rubber component contacts directly with food (Silicone)					
9	VD752 VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	QCVN 12-2:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.08)	100
10	VD753 VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	QCVN 12-2:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.04)	100
11	VD0FB VD 2-Mercaptoimidazoln		QCVN 12-2:2011/BYT	Negative	Negative
12	VD0FL VD (a) Evaporation residue(A.acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	60

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS	MAXIMUM LIMIT
Rubber component contacts directly with food (Silicone)					
13	VD786 VD (a) Evaporation Residue (ethanol 20%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	60
14	VD0FK VD (a) Evaporation residue (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	60
15	VD0FH VD (a) Formaldehyde (water, 95°C, 30 minutes)		QCVN 12-2:2011/BYT	Negative	Negative
16	VD0FJ VD (a) Heavy metal as Pb(4% acid acetic, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1
17	VD0FG VD Phenol (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	5
18	VD0FI VD Zinc (Zn)(Acid acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=0.1)	15
Metal component contacts directly with food (Inox 316, inox 304)					
19	VD771 VD (a) Arsenic (As) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.2
20	VD772 VD (a) Arsenic (As) (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.2
21	VD774 VD (a) Cadmium (Cd) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.1
22	VD775 VD (a) Cadmium (Cd) (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.1
23	VD777 VD (a) Lead (Pb) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0015)	0.4
24	VD778 VD (a) Lead (Pb) (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0015)	0.4
Glass component contacts directly with food					
25	VD0FU VD (a) Cadmium (Cd) (acetic acid 4 %, 22±2°C, 24 hours)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.5
26	VD0FV VD (a) Lead(Pb)(Acid acetic 4%, 22 ±2°C, 24 hours)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0017)	1.5

ANALYTICAL REPORT

CONCLUSION

The results of the above mentioned analyses part "Synthetic plastic component contacts directly with food (PP plastic)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-1:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods (Table 1 and 5) in its currently valid version.

The results of the above mentioned analyses part "Rubber component contacts directly with food (Silicone)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-2:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods in its currently valid version.

The results of the above mentioned analyses part "Metal component contacts directly with food (Inox 316, inox 304)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-3:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods in its currently valid version.

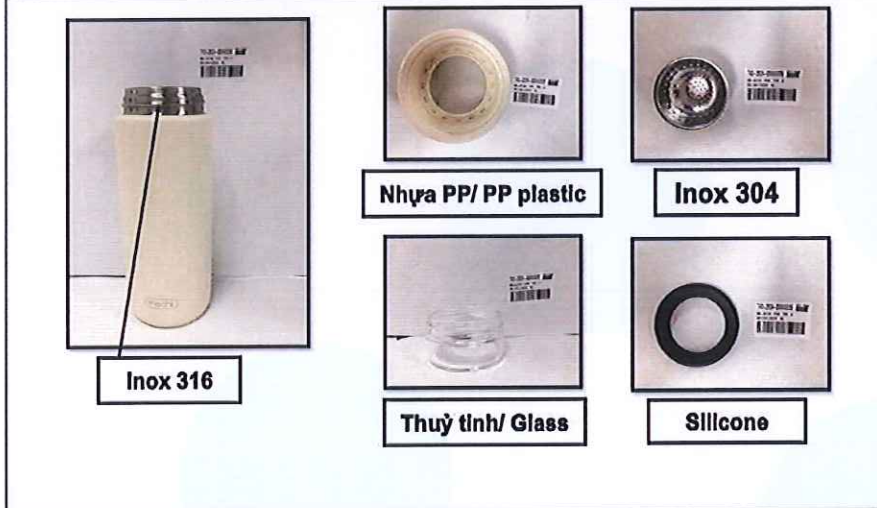
The results of the above mentioned analyses part "Glass component contacts directly with food" are in accordance with the requirements of QCVN 12-4:2015/BYT National technical regulation on the safety and hygiene glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food in its currently valid version.

Information about material components contact with food provided by the customer.

LOD: Limit Of Detection.

PHOTO(S) OF SAMPLE SUBMITTED

Thành phần tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Components contact directly with food



SIGNATURE

Nguyễn Anh Vũ
Business Unit Manager Food & Feed Testing in HCMC



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 09/04/2024, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 09/04/2024.

ANALYTICAL REPORT

EXPLANATORY NOTE

Test results are only valid on the tested sample provided by client. The sample and client information are written as client's request. This report shall not be reproduced in parts or referred to Eurofins Sac Ky Hai Dang in advertising, promotional activities or activities that may cause conflicts of interest.

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law. All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh).(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2024-00043035	
Mã số kết quả :	AR-24-VD-044954-01-VI / EUVNHC-00262598	

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú
TP.HCM, Việt Nam

Tên mẫu :	BÌNH PHA TRÀ GIỮ NHIỆT
Tình trạng mẫu :	Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu :	02/04/2024
Thời gian thử nghiệm :	02/04/2024 - 05/04/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	05/04/2024
Mã số PO của khách hàng :	N6IK240402224
Mã số mẫu Eol :	005-32410-252990

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa PP)					
1	VD750 VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
2	VD751 VD (a) Cadimi (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
3	VD0F1 VD (a) Kim loại nặng quy Pb (acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
4	VD0F2 VD (a) Lượng KMnO ₄ sử dụng (Nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	10
5	VD0F6 VD (a) Cặn khô (A.acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
6	VD760 VD (a) Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
7	VD759 VD (a) Cặn khô (Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
8	VD0F5 VD (a) Cặn khô (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
Thành phần bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Silicone)					
9	VD752 VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	QCVN 12-2:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
10	VD753 VD (a) Cadimi (Cd)	µg/ g	QCVN 12-2:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
11	VD0FB VD 2-Mercaptolmdazolín (Cao su chứa Clor)		QCVN 12-2:2011/BYT	Âm tính	Âm tính
12	VD0FL VD (a) Cặn khô (A.acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	60
13	VD786 VD (a) Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	60
14	VD0FK VD (a) Cặn khô (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	60



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
Thành phần bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Silicone)					
15	VD0FH VD (a) Formaldehyde (Nước, 95°C, 30 phút)		QCVN 12-2:2011/BYT	Âm tính	Âm tính
16	VD0FI VD Kẽm (Zn) (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.1)	15
17	VD0FJ VD (a) Kim loại nặng quy Pb (acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
18	VD0FG VD Phenol (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	5
Thành phần bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Inox 316, inox 304)					
19	VD771 VD (a) Arsenic (As) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.2
20	VD772 VD (a) Arsenic (As) (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.2
21	VD774 VD (a) Cadimi (Cd) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.1
22	VD775 VD (a) Cadimi (Cd) (Nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.1
23	VD778 VD (a) Chì (Pb) (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0015)	0.4
24	VD777 VD (a) Chì (Pb) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0015)	0.4
Thành phần bằng thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm					
25	VD0FU VD (a) Cadimi (Cd) (Acid acetic 4%, 22 ±2°C, 24 giờ)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.5
26	VD0FV VD (a) Chì (Pb)(Acid acetic 4%, 22 ±2°C, 24 giờ)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0017)	1.5

KẾT LUẬN

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phần "Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa PP)" phù hợp với QCVN 12-1:2011/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Bảng 1 và 5).

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phần "Thành phần bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Silicone)" phù hợp với quy định của QCVN 12-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phần "Thành phần bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Inox 316, inox 304)" phù hợp với quy định của QCVN 12-3:2011/BYT Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phần "Thành phần bằng thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm" phù hợp với quy định của QCVN 12-4:2015/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

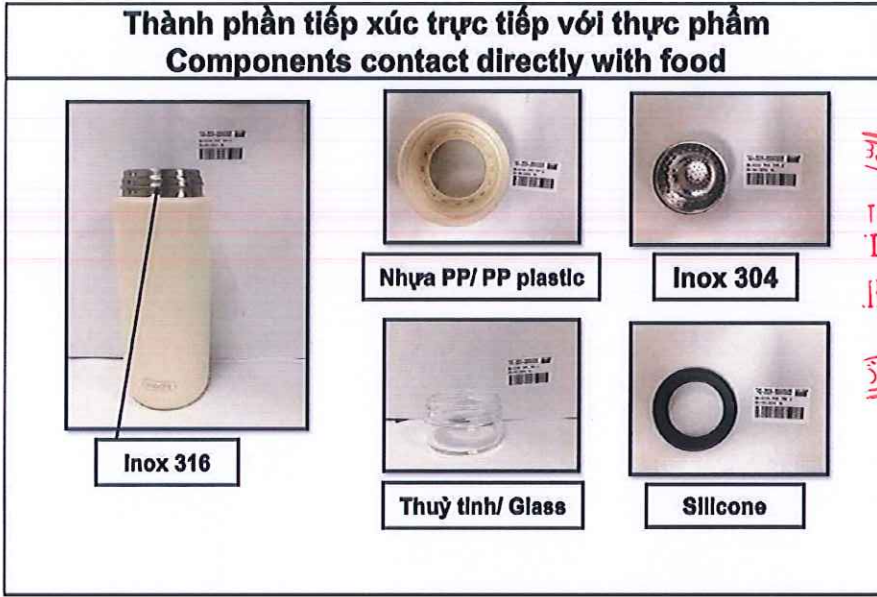
Thông tin thành phần vật liệu tiếp xúc thực phẩm do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

HÌNH ẢNH MẪU NHẬN ĐƯỢC

Thành phần tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Components contact directly with food



Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 09/04/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 09/04/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sacký-hải-dăng/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng.(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.